

Số: 230../QĐ-UBND

Gia Nghĩa, ngày 13.. tháng ..3.. năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp
đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đặc thù
thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành Kế toán, thuế, hải quan, dự trữ;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BNNPTNT ngày 01/11/2022 của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn hợp nhất Thông tư Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BNNPTNT ngày 01/11/2022 của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn hợp nhất Thông tư Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y.

Căn cứ Thông tư 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thuộc UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông Về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non công lập trực thuộc UBND các huyện, thị xã và Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm; cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Công văn 3755/BGDDT-GDTX ngày 03/8/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Công văn số 238/SNV-CCVC ngày 28/02/2024 của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Nông về việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ thành phố tại Tờ trình số 92/TTr-NV ngày 06/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đặc thù thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa năm 2024 (Có Đề án chi tiết kèm theo).

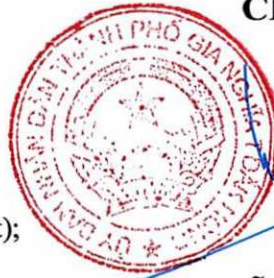
Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Nội vụ thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thành phố, Đội trưởng Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị thành phố, Giám đốc Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông

ngiệp, Giám đốc Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (t/hiện);
- UBND tỉnh Đắk Nông (b/c);
- Sở Nội vụ tỉnh Đắk Nông (b/c);
- TT. Thành ủy (b/c);
- TT. HĐND thành phố (b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- TT Văn hóa, TT và Truyền thông thành phố (niêm yết);
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố;
- Các Hội đặc thù thuộc UBND thành phố;
- Trang thông tin điện tử thành phố (đăng tải);
- Lưu: VT, NV(AT).



CHỦ TỊCH

Đỗ Tấn Sương

ĐỀ ÁN

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đặc thù thuộc UBND thành phố Gia Nghĩa năm 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Gia Nghĩa)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện tốt việc bố trí sử dụng viên chức đúng theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức do Nhà nước quy định;
- Động viên, khuyến khích viên chức học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;
- Đảm bảo chế độ, chính sách của viên chức sau khi đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải đáp ứng yêu cầu của các Bộ, ngành Trung ương về quản lý viên chức và các quy định về tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật về thăng hạng viên chức; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công bằng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng đối tượng;
- Bảo đảm đúng vị trí việc làm, đáp ứng nhu cầu chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp;
- Viên chức phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh khi thăng hạng.

II. SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP HIỆN CÓ; SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC ỨNG VỚI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP XÉT THĂNG HẠNG CÒN THIẾU VÀ ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2024

1. Số lượng, cơ cấu viên chức

Ủy ban nhân dân thành phố được UBND tỉnh giao 847 biên chế sự nghiệp và 05 biên chế các Hội có tính đặc thù; theo đó, UBND thành phố đã phân bổ Viên chức sự nghiệp: 839/847. Trong đó: sự nghiệp giáo dục và đào tạo 795/803, sự nghiệp khác: 44/44; hợp đồng lao động theo Nghị định 111: 43/43. Trong đó khối hành chính 4/4, khối sự nghiệp giáo dục: 33/33, hợp đồng lao động đơn vị sự nghiệp khác hiện: 6/6; Hội đặc thù: 5/5.

Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có tại các đơn vị sự nghiệp và Hội đặc thù thuộc UBND thành phố cụ thể như sau:

- Viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp hạng I và tương đương: 0 viên chức;
- Viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương: 418 viên chức;
- Viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương: 176 viên chức;
- Viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương: 150 viên chức;
- Viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp hạng V và tương đương: 01 viên chức.

2. Số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng

Trên cơ sở số lượng, cơ cấu viên chức tại thời điểm xây dựng Đề án, số lượng viên chức có nhu cầu xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền tương đương là 27 người; nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương lên hạng III và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng V và tương đương lên hạng IV và tương đương, cụ thể như sau:

- Thăng hạng lên Chuyên viên (01.003): 01 chỉ tiêu.
- Thăng hạng lên Cán sự (01.004): 01 chỉ tiêu.
- Thăng hạng lên Kế toán viên (06.031): 15 chỉ tiêu.
- Thăng hạng lên Thư viện viên hạng III (V.10.02.06): 8 chỉ tiêu.
- Thăng hạng lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III (V.03.01.02): 01 chỉ tiêu.
- Thăng hạng lên Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III (V.03.04.11): 01 chỉ tiêu.

3. Số lượng viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp: (Theo Phụ lục số 01, 02)

III. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT THĂNG HẠNG

1. Đối tượng xét thăng hạng

- Viên chức đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đặc thù trực thuộc UBND thành phố, đang xếp lương ở chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV và tương đương.
- Viên chức đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đặc thù trực thuộc UBND thành phố, đang xếp lương ở chức danh nghề nghiệp viên chức hạng V và tương đương.
- Viên chức hành chính đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đặc thù trực thuộc UBND thành phố (viên chức các bộ phận hành chính, tổng hợp, tổ chức cán bộ, quản trị, văn phòng, kế hoạch, tài chính) đang xếp lương ở ngạch nhân viên, cán sự và tương đương.
- Viên chức Kế toán đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố đang xếp lương ở ngạch kế toán viên trung cấp và tương đương.
- Viên chức Thư viện đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc

UBND thành phố đang xếp lương ở ngạch Thư viện viên hạng IV và tương đương.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký xét thăng hạng

2.1. Điều kiện, tiêu chuẩn chung

Viên chức được đăng ký xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

c) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề;

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ;

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.2. Điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể xét thăng hạng của từng hạng chức danh nghề nghiệp

2.2.1. Thăng hạng lên Chuyên viên - Mã số 01.003

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật về ngành, lĩnh vực

công tác, các mục tiêu và đối tượng quản lý, hệ thống các nguyên tắc và cơ chế quản lý nghiệp vụ thuộc phạm vi công tác;

- Có khả năng tham gia xây dựng và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách, quy định về quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực hoặc địa phương công tác; có khả năng tham gia nghiên cứu phục vụ quản lý và xử lý thông tin quản lý;

- Có năng lực làm việc độc lập hoặc phối hợp theo nhóm; có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao tham mưu, đề xuất;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương;

c) Yêu cầu đối với xét thăng hạng lên ngạch chuyên viên: Có thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch cán sự thì thời gian giữ ngạch cán sự tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

2.2.2. Thăng hạng lên Cán sự - Mã số 01.004

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Nắm được các nguyên tắc, chế độ, thể lệ, thủ tục và nội dung hướng dẫn nghiệp vụ, mục tiêu quản lý của ngành, lĩnh vực;

- Nắm vững trình tự, thủ tục nghiệp vụ hành chính của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác;

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác.

c) Yêu cầu đối với viên chức xét thăng hạng lên Cán sự:

Có thời gian giữ ngạch nhân viên và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch nhân viên thì thời gian giữ ngạch nhân viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

2.2.3. Thăng hạng lên Kế toán viên - Mã số 06.031

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm vững và tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, nguyên lý kế toán, các chế độ tài chính, thống kê, các chuẩn mực kế toán và thông tin kinh tế có liên quan;

- Nắm được các quy định cụ thể về hình thức và phương pháp kế toán; các chế độ kế toán áp dụng trong ngành, lĩnh vực kế toán nhà nước;

- Biết phương pháp nghiên cứu, đề xuất triển khai hoặc bổ sung, sửa đổi quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ, tổng kết cải tiến nghiệp vụ quản lý, nắm được xu thế phát triển nghiệp vụ trong nước và quốc tế;

- Biết tổ chức triển khai các hoạt động về quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ, quy trình luân chuyển chứng từ, phương pháp quản lý và điều hành đối với nhiệm vụ kế toán trong đơn vị;

- Có khả năng tiếp thu, nắm bắt và kỹ năng sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật hiện đại để trao đổi và sử dụng các tài liệu kế toán, thông tin kế toán, phần mềm kế toán, chứng từ điện tử và giao dịch điện tử.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính;

- Đối với viên chức chuyên ngành kế toán phải có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

- Đối với viên chức xét thăng hạng kế toán viên thì ngoài các tiêu chuẩn quy định trên phải đang giữ ngạch kế toán viên trung cấp và có thời gian giữ ngạch kế toán viên trung cấp hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó phải có tối thiểu đủ 01 năm (12 tháng) liên tục giữ ngạch kế toán viên trung cấp tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch.

- Theo điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành Kế toán, thuế, hải quan, dự trữ.

2.2.4. Thăng hạng lên Thư viện viên hạng III - Mã số V.10.02.06

a) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành thông tin - thư viện. Trường hợp tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thông tin - thư viện do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện;

b) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Nắm được chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà

nước, chiến lược phát triển về thư viện và văn hóa đọc;

- Nắm vững kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về thư viện;
- Có năng lực phân tích, tổng hợp, những vấn đề được giao tham mưu, quản lý;
- Có năng lực hướng dẫn người sử dụng thư viện sử dụng tiện ích thư viện để tiếp cận và khai thác thông tin;
- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm.

c) Yêu cầu đối với viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng III:

Có thời gian công tác giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ cao đẳng hoặc từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ trung cấp. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) đang giữ chức danh thư viện viên hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.2.5. Thăng hạng lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III - Mã số V.03.01.02

a) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;
- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật.

b) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành có liên quan đến bảo vệ thực vật;
- Nắm được các quy định của pháp luật về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và thuốc bảo vệ thực vật;
- Nắm được các quy trình, quy phạm phòng trừ sinh vật gây hại trong địa bàn được giao và những nguyên tắc của quy trình phòng trừ tổng hợp sinh vật gây hại, phương pháp khảo sát, thực nghiệm về bảo vệ thực vật;
- Nắm được tình hình sản xuất, bảo vệ thực vật trong địa bàn được giao và tình hình chính trị, kinh tế - xã hội liên quan;
- Nắm được phương pháp khảo sát, thực nghiệm về bảo vệ thực vật; nắm được cách thu thập và những yêu cầu về số liệu, thông tin để xử lý bằng máy vi tính phục vụ cho việc chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại;
- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân

tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

c) Việc thăng hạng chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III

Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên chức danh bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III phải đáp ứng đủ các quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều này và có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV, cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian công tác giữ chức danh kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV tối thiểu đủ 02 (hai) năm;

- Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian công tác giữ chức danh kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV tối thiểu đủ 03 (ba) năm.

2.2.6. Thăng hạng lên Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III - Mã số V.03.04.11

a) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chẩn đoán bệnh động vật”.

b) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm được đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và của ngành về công tác thú y;

- Nắm được pháp luật về thú y;

- Biết đánh giá được kết quả xét nghiệm điều trị, tự giải quyết được một quá trình xét nghiệm và điều trị từ đầu đến kết thúc và kết luận bệnh;

- Có khả năng độc lập chủ động làm việc, thành thạo kỹ năng chẩn đoán bệnh động vật;

- Có khả năng tổng kết kinh nghiệm công tác chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị các bệnh động vật và hiểu được các bệnh chung của các động vật có liên quan đến công tác chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị;

- Biết tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, phối hợp các cơ quan liên quan;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

c) Việc thăng hạng chức danh chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III

Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chức danh chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III phải đáp ứng đủ các quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và có thời gian giữ chức danh

kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV, như sau:

- Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng;

- Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

IV. HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG

1. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do Chủ tịch UBND thành phố thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch UBND thành phố hoặc Phó Chủ tịch UBND thành phố;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Nội vụ thành phố;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do Chủ tịch UBND thành phố quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc Ban thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết);

c) Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo Chủ tịch UBND thành phố công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

V. HÌNH THỨC, NỘI DUNG XÉT THĂNG HẠNG VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN

1. Hình thức thăng hạng: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày

07/12/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Nội dung xét thăng hạng: Thẩm định hồ sơ theo quy định.

3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn;

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức”.

VI. HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG

Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gồm:

1. Đơn đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Bản sơ yếu lý lịch theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV được lập chậm nhất 30 ngày trước thời hạn nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng hoặc quản lý viên chức.

3. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định.

4. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét thăng hạng được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp có văn bằng, chứng chỉ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được dịch thuật sang tiếng Việt (có chứng thực).

5. Bản sao các quyết định tuyển dụng; quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức; quyết định nâng lương gần nhất.

6. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời

hạn 30 ngày, tính đến thời điểm cuối cùng nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

7. 02 ảnh cỡ 3x4; 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc.

VIII. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, LỆ PHÍ XÉT THĂNG HẠNG

1. Thời gian: Dự kiến trong quý II năm 2024 (có thông báo cụ thể sau khi có ý kiến phê duyệt Đề án của cơ quan có thẩm quyền).

2. Địa điểm: Có thông báo cụ thể sau khi có ý kiến phê duyệt Đề án của cơ quan có thẩm quyền.

3. Lệ phí: Thực hiện theo Thông tư 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ thành phố

- Tham mưu Chủ tịch UBND thành phố quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Ban giám sát công tác xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tham mưu, phối hợp Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập các Ban, tổ giúp việc và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định;

- Phối hợp, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc về quy trình, thủ tục đăng ký viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Tham mưu Chủ tịch UBND thành phố quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng; quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển;

- Triển khai công tác lưu trữ hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định.

2. Các đơn vị sự nghiệp khác; Hội đặc thù thuộc UBND thành phố; phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố

- Thông báo công khai Đề án, số lượng, cơ cấu, điều kiện, thời gian xét thăng hạng đến viên chức hoàn thiện hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định.

- Phối hợp với phòng Nội vụ thành phố, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2024 trong công tác xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức khi có yêu cầu.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Cử viên chức của đơn vị tham gia Ban thẩm định của Hội đồng xét thăng hạng (nếu được trưng tập).

- Phối hợp với phòng Nội vụ thành phố, Hội đồng xét thăng hạng chức danh

nghề nghiệp viên chức năm 2024 trong công tác xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức khi có yêu cầu.

4. Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông thành phố: Có trách nhiệm thông báo công khai Đề án này và các nội dung liên quan đến công tác xét thăng hạng viên chức để các cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan biết và thực hiện.

5. Giao Văn phòng HĐND và UBND thành phố: Có trách nhiệm phối hợp với phòng Nội vụ thành phố đăng tải các thông tin về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp năm 2024 trên trang thông tin điện tử thành phố Gia Nghĩa; và chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp năm 2024.

Phụ lục 1
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH
NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH IV LÊN CHỨC DANH III NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Gia Nghĩa)

TT	Họ và tên	ngày/tháng/năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Mã số chức danh nghề nghiệp đề nghị thăng hạng	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ		Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
-1	-2	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10		-11	-12	-13	-14	-15	-20
1	Hoàng Thị Thu Thương		21/9/1985	Cán sự	Hội chữ Thập đỏ	2006	3.46	01.004	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	Chuyên viên	B	B	M'Nông
2	Lê Thị Huệ		6/6/1980	Kế toán viên trung cấp	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô	2005	3.65	06.032	06.031	Cử nhân Kế toán	Sơ cấp	Chứng chỉ kế toán viên CC kế toán trưởng	B	B	M'Nông
3	Hoàng Thị Ngân		5/10/1987	Kế toán viên trung cấp	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	2012	3.34	06.032	06.031	Cử nhân Kế toán	Sơ cấp	Chứng chỉ kế toán viên	B	B	
4	Đào Thị Linh		10/9/1985	nhân viên	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	2010	3.06	V.03.01.03	V.03.01.02	Cử nhân khoa học cây trồng	Sơ cấp	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	B	B	
5	Vũ Đình Cường	20/9/1984		nhân viên	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	2015	2.86	V.03.04.12	V.03.04.11	Bác sỹ Thú Y	Sơ cấp	Chẩn đoán viên BDV hạng III	CNTTCB	B	M'Nông
6	Lê Thị Bảo Yến		27/09/1987	Kê toán viên trung cấp	Mầm non Sơn Ca	2010	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	B	B	M'Nông
7	Vũ Thị Nga		11/8/1985	Kê toán viên trung cấp	THCS Nguyễn Bình Khiêm	2010	3.65	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	B	B	M'Nông
8	Mạch Thị Nga		02/02/1988	Kê toán trung cấp	Mầm non Hoa Lan	2012	3.03	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	M'Nông
9	Trần Thị Huyền		19/9/1985	Kê toán viên trung cấp	TH& THCS Bể Văn Đàn	2009	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
10	Đặng Thị Kim Thoa		26/9/985	Kê toán viên trung cấp	Mầm non Hòa Mi	2009	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
11	Bùi Thị Toàn		06/3/1985	Kê toán viên trung cấp	THCS Phan Bội Châu	2007	3.65	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản		M'Nông

TT	Họ và tên	ngày/tháng/năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Mã số chức danh nghề nghiệp đề nghị thăng hạng	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ		Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
12	Nguyễn Thị Bích Hào		20/9/1984	Kê toán viên trung cấp	THCS Nguyễn Chí Thanh	2012	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên;	B	Trình độ Tiếng anh tương đương TOEIC	
13	Lê Thị Tuyết		5/9/1982	Kê toán viên trung cấp	Mầm non Hoa Hồng	2007	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
14	Nguyễn Thị Kiều Trang		20/3/1986	Kê toán viên trung cấp	THCS Trần Phú	2012	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		Bồi dưỡng ngạch kế toán viên; CC kế toán trưởng	A	B	
15	Nguyễn Thị Nhung		2/11/1976	Kê toán viên trung cấp	TH& THCS Phan Đình Giót	2001	4.27	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	B		
16	Đỗ Thị Diện		8/3/1983	Kê toán viên trung cấp	Tiểu học Võ Thị Sáu	2009	3.34	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Tin học văn phòng	A	
17	Nguyễn Thị Nghĩa		24/12/1982	Kê toán viên trung cấp	Tiểu học Phan Chu Trinh	2006	3.65	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
18	Đào thị Thủy Hằng		19/9/1991	Kê toán viên trung cấp	Tiểu học Hoa Phượng Vàng	2014	3.03	06.032	06.031	Đại học kế toán		CC kế toán viên; CC kế toán trưởng	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
19	Hoàng Thị Thuần		2/5/1984	Nhân viên thư viện	THCS Nguyễn Bình Khiêm	2006	3.46	V.10.02.07	V.10.02.06	ĐH Khoa học Thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng III	Cơ bản	B	
20	Trương Thị Yến		20/2/1981	Nhân viên thư viện	THCS Nguyễn Chí Thanh	2005	3.66	V.10.02.07	V.10.02.06	ĐH Khoa học Thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện	B	A	M'Nông
21	Nguyễn Thị Xuyên		6/9/1984	Nhân viên thư viện	THCS Phan Bội Châu	2007	3.46	V.10.02.07	V.10.02.06	ĐH Khoa học Thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện	A	B	
22	Hồ Thị Lan		10/11/1982	Nhân viên thư viện	THCS Trần Phú	2007	3.46	V.10.02.07	V.10.02.06	ĐH Thông tin thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện	B	A1	

TT	Họ và tên	ngày/tháng/năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Mã số chức danh nghề nghiệp đề nghị thăng hạng	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ		Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
23	Nguyễn Thị Quyên		13/8/1988	Nhân viên thư viện thiết bị	TH Trần Quốc Toàn	2009	3.26	V.10.02.07	V.10.02.06	Đại học Thông tin - Thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện	B	B	
24	Đặng Thị Hiệp		05/7/1987	Nhân viên thư viện thiết bị	TH Hà Huy Tập	2010	2.86	V.10.02.07	V.10.02.06	ĐH Thông tin - thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
25	Nguyễn Thị Dung		4/3/1981	Nhân viên thư viện	TH Võ Thị Sáu	2007	3.26	V.10.02.07	V.10.02.06	Đại học Thông tin - Thư viện		Bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	
26	Đinh Lệ Hằng		30/3/1990	Nhân viên thư viện	TH N' Trang Long	2011	3.06	V.10.02.07	V.10.02.06	Đại học Thông tin - Thư viện		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện	A		M'Nông

Phụ lục 2
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH
NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH NHÂN VIÊN LÊN CHỨC DANH CÁN SỰ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Gia Nghĩa)

TT	Họ và tên	ngày/tháng/năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
-1	-2	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-20
1	Nguyễn Xuân Huỳnh	20/12/1970		nhân viên	Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền thông	1993	3.63 (vượt khung 15%)	01.005	Cử nhân Luật Kinh tế	Cao cấp	Chứng chỉ Chuyên viên	B	B		M'Nông

Phụ lục 3
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 230 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Gia Nghĩa)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số biên chế hiện có	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
I. Chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính													
1	Hội Chữ thập đỏ	3	0	0	02	01	0			1			
2	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	24	0	0	23	03	0			2			
3	Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền thông	18	0	0	16	03	01				1		
II. Chức danh nghề nghiệp Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III													
1	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	12	0	0	8	4				1			
III. Chức danh nghề nghiệp Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III													
1	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	12	0	0	8	4				1			
IV. Chức danh nghề nghiệp viên chức Kế toán viên													
1	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị	13	0	0	11	2				1			
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	12	0	0	8	4				1			
3	Mầm non Sơn Ca	21	0	7	5	7				1			
4	THCS Nguyễn Bình Khiêm	62	1	44	13	4				1			
5	Mầm non Hoa Lan	20	0	5	6	9				1			
6	TH& THCS Bể Văn Đàn	25	0	13	3	9				1			
7	Mầm non Hòa Mi	26	0	4	3	19				1			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số biên chế hiện có	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
8	THCS Phan Bội Châu	23	0	15	6	2				1			
9	THCS Nguyễn Chí Thanh	19	0	12	5	2				1			
10	Mầm non Hoa Hồng	17	0	5	1	11				1			
11	THCS Trần Phú	35	1	23	7	4				1			
12	TH& THCS Phan Đình Giót	32	0	13	9	4				1			
13	Tiểu học Võ Thị Sáu	41		28	3	10				1			
14	Tiểu học Phan Chu Trinh	22	0	18	0	4				1			
15	Tiểu học Hoa Phượng Vàng	38	0	15	20	3				1			
V. Chức danh nghề nghiệp viên chức Thư viện													
1	THCS Nguyễn Bình Khiêm	62	1	44	13	4				1			
2	THCS Nguyễn Chí Thanh	19	0	12	5	2				1			
3	THCS Phan Bội Châu	23	0	15	6	2				1			
4	THCS Trần Phú	35	0	23	7	4				1			
5	TH& THCS Phan Đình Giót	32	0	13	9	4				1			
6	TH Lê Hồng Phong	33	0	21	6	6				1			
7	TH Trần Quốc Toàn	18	0	13	1	4				1			
8	TH Hà Huy Tập	23	0	10	7	6				1			
9	TH Nguyễn Thị Minh Khai	49	0	32	13	4				1			
10	TH Võ Thị Sáu	41	0	28	3	10				1			
11	TH N' Trang Long	10	0	5	1	4				1			